

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/ ST-DS
Ngày 26, 29 - 8 - 2025
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Triệu Văn Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cẩm Văn Tổ và ông Hà Văn Sơ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Yên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4
- Sơn La.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Sơn La tham gia phiên
tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Đôn - Kiểm sát viên.

Ngày 26, 29 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 về vụ án: Tranh chấp về thừa kế tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/QDST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn:

- Cụ Bùi Thị Đ, sinh năm 1930, trú tại đội 4, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (vắng mặt).

- Bà Trương Thị B, sinh năm 1960, trú tại đội 4, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (có mặt).

- Bà Trương Thị C, sinh năm 1968, trú tại đội 5, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (vắng mặt).

- Ông Trương Văn S, sinh năm 1970, trú tại đội 4, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (có mặt).

- Bà Trương Thị M, sinh năm 1976, trú tại đội 1, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đồng nguyên đơn:
Ông Vũ Đức Thuận - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Thăng Long - Đoàn luật sư tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1971, trú tại đội 4, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị V, sinh năm 1963, trú tại đội 3, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

- Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1969, trú tại đội 4, bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

- Ủy ban nhân dân xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La: Đại diện theo pháp luật, ông Lừ Văn Chung - Chủ tịch UBND xã; Đại diện theo uỷ quyền, ông Trần Văn Hoàng - Phó chủ tịch UBND xã, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2014 và ở những lời khai tiếp theo cụ Bùi Thị Đ và các đồng nguyên đơn trình bày và đề nghị:

Cụ Bùi Thị Đ kết hôn với cụ Trương Văn M vào năm 1960 và sinh được sáu người con là Trương Thị B; Trương Thị V; Trương Thị C; Trương Văn S; Trương Văn N và Trương Thị M, không có con nuôi, bố mẹ đẻ của cụ M đã chết trước cụ M. Vợ chồng bà được UBND huyện Yên Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 549/QĐ-UB ngày 28/12/1999 mang tên cụ Trương Văn M và một số tài sản trên đất. Năm 2011 cụ Trương Văn M chết già không để lại di chúc, sau khi chồng bà chết con trai thứ năm là Trương Văn N tự ý quản lý, chiếm giữ toàn bộ 12.280m² đất trong đó có 6.140m² đất là di sản của cụ Trương Văn M và chiếm giữ bản gốc Giấy CNQSDĐ mang tên Trương Văn M, chiếm giữ 04 gian nhà gỗ lợp ngói, 03 gian nhà bếp. Số tài sản này đều do vợ chồng bà cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Nay xét thấy tài sản của cụ và chồng cụ để lại đã bị ông Trương Văn N chiếm hữu và sử dụng hết nên cụ đã làm đơn yêu cầu UBND xã giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và các tài sản khác có trong gia đình, xã đã hòa giải nhưng không thành. Cụ Đ làm đơn đến Tòa án đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của cụ Đ yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế gồm:

- 6140m² đất nằm trong diện tích đất 12.280m² đã được cấp giấy CNQSDĐ
 - 200m² đất thổ cư nằm trong 400m² đất thổ cư.
 - Hơn 500m² đất 5% nằm trong hơn 1000m² bà đang sử dụng.
 - Trị giá ½ con trâu đực màu đen mà Trương Văn N đang nuôi. Tổng trị giá con trâu là 30.000.000 đồng.
 - 02 gian nhà gỗ; 1,5 gian bếp
 - Cây lâu năm trên đất : Có 50 cây gồm cây xoài, nhãn, vải...
- Cụ Đ còn yêu cầu tòa án chia di sản thừa kế của cụ M cho các đồng thừa kế:

+ 6140m² đất nông nghiệp, 500m² đất 5%, 200m² đất thổ cư, ½ trị giá con trâu màu đen cho bảy đồng thừa kế. Riêng bếp và nhà do diện tích nhỏ nếu dỡ ra sẽ ảnh hưởng đến kết cấu của ngôi nhà vì vậy cụ Đ có nguyện vọng được ở ngôi nhà và bếp đó và sẽ trả chênh lệch cho các đồng thừa kế theo kỹ phân.

Cây lâu năm trên đất đề nghị pháp luật chia theo đơn giá của UBND tỉnh tại thời điểm.

- Yêu cầu ông N, bà T phải trả cho cụ Đ 20.000.000 đồng/năm tiền thu hoạch hoa lợi, lợi tức trên đất từ năm 2015 đến nay.

- Yêu cầu ông Trương Văn N phải trả lại cho cụ Đ bản gốc giấy CNQSDĐ mang tên cụ Trương Văn M để cụ Đ thực hiện quyền của người sử dụng đất.

Các đồng nguyên đơn: Bà Trương Thị B, Trương Thị C, Trương Văn S và Trương Thị M đề nghị pháp luật xem xét chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn M cho các đồng thừa kế vì di sản thừa kế của cụ M chưa chia cho ai và hiện còn đến nay như cụ Đ trình bày. Nguyện vọng của các đồng nguyên đơn là được chia kỹ phần trong di sản của cụ Trương Văn M và các đồng nguyên đơn tự nguyện tặng lại cho cụ Bùi Thị Đ số kỹ phần được hưởng của mỗi người cho cụ Đ sử dụng, sở hữu. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ngày 17/9/2020 bà Trương Thị B, Trương Thị C, Trương Văn S và Trương Thị M có đơn yêu cầu chia kỹ phần thừa kế cho bà Trương Thị B, Trương Thị C, Trương Văn S và Trương Thị M với lý do cụ Bùi Thị Đ không nhận kỹ phần thừa kế do các đồng thừa kế tặng cho.

* Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và các đồng nguyên đơn: Theo đơn đề nghị của nguyên đơn và các đồng nguyên đơn khác yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn M theo pháp luật quy định.

- Bị đơn ông Trương Văn N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T trình bày và đề nghị như sau:

Ông với cụ Đ là mẹ đẻ và con ruột, ông là con thứ năm của cụ Đ và cụ M, khi bố mẹ ông lên Lóng Phiêng xây dựng kinh tế mới có đem theo các con lên, lúc đó các con còn nhỏ, bố mẹ ông có khai phá được diện tích đất ở, đến năm 1999 được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ mang tên bố ông là Trương Văn M, bố mẹ ông có hai người con trai và bốn người con gái, khi con gái là chị B từ quê lên ở chung được ba tháng thì đi xây dựng gia đình, bố mẹ tôi đã xin Nhà nước cấp đất và cả nhà tập trung cả về kinh tế và sức lực làm nhà cho chị B. Còn anh S, chị C, cô M cũng được bố mẹ xin cấp đất, dựng vợ, gả chồng và làm nhà cho, còn bản thân ông do ngày trước anh S đi bộ đội nhà neo người nên được sự nhất trí của bố mẹ nên vợ chồng ông đã ở cùng bố mẹ từ nhỏ cho đến nay, khi bố ông là cụ M còn sống trong nhà không có điều tiếng gì xảy ra và năm 1999 do hoàn cảnh gia đình khó khăn được bản cấp sổ vay vốn ngân hàng là 5.000.000 đồng đến tháng 12 bố mẹ ông giao toàn bộ số nợ mà bố mẹ vay từ trước và bảo vợ chồng ông trả nợ vì “bố

mẹ đã già rồi không làm lụng được gì nữa mà bây giờ bố mẹ ở cùng con sau này bố mẹ có chết thì trước sau chỗ đất ở này và toàn bộ đất nương rẫy có trong bìa đỏ của bố mẹ thì cũng là của vợ chồng con thôi vì các anh, chị, em con bố mẹ cũng cho đầy đủ cả rồi, chỉ còn mình chị V là bố chưa cho được cái gì”. Đến năm 2005 vì ngôi nhà bố mẹ và vợ chồng ông đang ở trên cao (trên đỉnh đồi) bố ông nhất trí cho vợ chồng ông bà được phép san ủi chỗ đất ở này thấp xuống để thuận tiện cho việc đi lại sản xuất, phục vụ cuộc sống lâu dài, đến năm 2007 bố ông ốm không đi lại được vì căn bệnh huyết áp cao, từ lúc ốm đau không đi lại được cho đến khi mất chỉ có mẹ ông và vợ chồng ông chăm sóc, ngày 10/3/2011 vợ chồng bà V và Nguyễn Văn Đ (ông Đ là con nuôi bố mẹ ông) lên chơi thăm bố ông. Tại nhà ông bố ông đã nói “Nhân tiện có các anh chị đến chơi với bố thì bố có chuyện muốn nhờ các con một việc, bố muốn di chúc B miệng cho vợ chồng con N T bìa đỏ quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất ở nhà cửa vườn trại, có ba con làm chứng cho hai em đến khi bố mất cũng được yên tâm, còn bố khả năng không sống được, anh S đã được bố mẹ xin đất làm nhà cho rồi, các anh chị và em con đi lấy chồng đã ổn định nhà cửa ruộng đất rồi còn hai con N T cố gắng làm ăn để chăm sóc mẹ tuổi già khi cuối đời” sau khi bố ông mất mẹ ông vẫn ở cùng với vợ chồng ông không có điều tiếng gì. Đến tháng 9/2012 do mẹ ông bị ốm phải đi viện ở viện Lao, Mai Sơn quá trình mẹ nằm viện vợ ông là người trực tiếp chăm sóc, quá trình nằm viện do ở nhà lợn đẻ nên vợ ông phải về nhà, trước khi về vợ ông có nhờ bác Xuân là hàng xóm cũng ở viện nhờ mua cơm nước hàng ngày cho mẹ ông, khi vợ ông về được một hôm thì bà B lên thăm mẹ ông và đã cùng ông S đem mẹ về nhà mặc dù chưa tiêm đủ thuốc theo đơn bác sỹ kê và từ đây mâu thuẫn gia đình nảy sinh, các anh chị em trong nhà sui mẹ ăn riêng, tuy ăn riêng nhưng vợ chồng ông vẫn lo cho mẹ chu đáo, ngày 21/3/2013 mẹ ông có nguyện vọng ăn riêng và có nhờ vợ chồng con nuôi là ông Diễm Nghiên và ông Lê Văn Thắng phó bản, mẹ ông đã đọc văn bản tặng cho toàn bộ tài sản như nhà cửa, đất đai, cây cối cho vợ chồng ông và mỗi năm phải trả cho mẹ ông 20.000.000 đồng, công to việc lớn khi mẹ còn sống thì mẹ lo, khi ốm đau thì vợ chồng ông có trách nhiệm đưa đi còn tiền thì mẹ có trách nhiệm chi, khi mẹ còn sống mẹ ở với vợ chồng con N, T, khi chết thì vợ chồng con N hưởng toàn bộ tài sản, nhà cửa, đất đai. Việc này có làm văn bản. Vợ chồng ông ở chung cùng bố mẹ đều được bố mẹ cho phép, các anh, chị, em trong nhà đều đã được bố mẹ xin nhà nước cấp đất và làm nhà cho cả rồi còn vợ chồng ông ở chung cùng bố mẹ từ năm 1999 cho đến nay, mọi công nợ trong gia đình ông đều cùng bố mẹ gánh vác. Nay mẹ ông cùng các anh chị em trong nhà làm đơn đề nghị chia thừa kế ông không nhất trí bởi lẽ: Nhà, đất, tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu của mẹ ông, mẹ ông đã làm hợp đồng tặng cho có điều kiện cho vợ chồng ông, còn phần di sản của bố ông để lại, cụ M đã lập di chúc hợp pháp cho vợ chồng ông rồi.

Người có quyền lợi liên quan: Bà Trương Thị V trình bày và đề nghị: Bà là con gái thứ hai của cụ M và cụ Đ, năm 1985 bố mẹ bà mang các con lên Lóng Phiêng, huyện Yên Châu khai hoang, khi bước chân lên mảnh đất Tây Bắc chủ yếu chỉ bà và bố bà khai phá, lấy gỗ làm nhà, còn mẹ bà lúc đó đi chăm con gái thứ ba là C nằm viện Hát Lót bốn năm liền, chính mẹ cũng không làm gì cả, còn bà B là con gái lớn, tháng giêng gia đình đi khai hoang thì tháng ba đi lấy chồng, khi đó mang một con nhỏ đỏ hỏn lên ở cùng nhưng do con nhỏ lên cũng không làm lụng gì giúp gia đình cả, còn S, N, M lúc đó còn nhỏ chỉ phụ giúp được việc lật vật, sau khi S lớn đi bộ đội thì công việc trong nhà chủ yếu là bố bà và ông N, khi các con trưởng thành bố mẹ bà đã dựng vợ, gả chồng cho các con và bố bà là người trực tiếp xin Nhà nước cấp đất cho các con và dồn lực làm nhà cho các con, riêng với vợ chồng N T, T là vợ thứ hai của N, khi S lớn đi bộ đội về bố bà cũng đã lo đầy đủ như dựng nhà dựng cửa cho để vợ chồng con cái tạo dựng cuộc sống, còn vợ chồng N thì ở cùng bố mẹ để chăm sóc bố mẹ, cuộc sống không có điều tiếng. Đến năm 2011 vào tầm chiều ngày 10/3 vợ chồng bà lên nhà bố mẹ chơi lúc đó có cả ông Nguyễn Văn Đ là con nuôi của bố mẹ bà và vợ chồng em út (M) ở đó, lúc này bố bà nói “Bố mong con từ sáng đến bây giờ mới thấy mặt, con lên đây bố nhờ con một việc nếu con thông cảm cho bố thì bố mới làm được, bà có bảo bố bảo gì con, bố bà nói: Bố sinh được sáu người con, bố mới cho được năm người, cái B nó lớn bố cho nó mảnh nương cầu gỗ qua nhà Mai Dương hiện bây giờ là chục đường chính 103 nếu nó không bán dần bán mòn để đến bây giờ thì phải bạc tỷ, cái C bố cưới rẻ xong bố xin đất tập thể bố làm cho hai gian nhà và cho hai mảnh nương, cái M bố cho B bảy chỉ vàng, còn hai thằng con trai bố đều lo hai mảnh đất mặt đường như nhau, mảnh đất bố và em vợ chồng em út (N) đang ở bây giờ là khi bố mẹ lên khai hoang được nhà nước cấp trước, còn mảnh đất của thằng S thì khi đi bộ đội về bố lo vợ con cho xong bố xin đất tập thể nhà nước cấp sau, bố đều làm cho mỗi thằng mấy gian nhà gỗ như nhau, nương rẫy đầy đủ. Còn con ở nhà làm lụng cùng bố, khai phá đất đai thì bố chẳng cho con được cái gì vì khi đó con lấy chồng ngay vào lúc bố làm nhà cho nên bố không có cho con được. Bà bảo: Kể bố nghĩ thế cũng phải mưa thì mưa cho khắp nhưng xuất của con, con gửi lại nuôi bố mẹ lúc tuổi già, bố bà nói thế thì bố yên tâm rồi” sau đó bảo con N cầm ra tờ giấy và cây bút ra và nhờ ông Phong là chồng bà vừa là người làm chứng vừa là người viết hộ bố bà di chúc B miệng. Nội dung di chúc là để toàn bộ đất đai, tài sản của bố mẹ cho con N T. Bố bà còn dặn riêng bà nếu sau này mẹ bà đổi ý chia chác đất đai thì bà đứng lên thay bố kể cả một tác đất cũng giữ lại cho cháu Hoàng và Hương và bà phải nhắc em N cung cấp cho mẹ đủ ăn, đủ tiêu là được mặc dù mẹ bà là thừa kế. Khi viết di chúc miệng có ông Diễm cùng ký vào di chúc đó. Khi ông N ở cùng bố mẹ bà, được sự nhất trí của bố mẹ nên vợ chồng N T đã làm đơn lên UBND xã xin san ủi, việc này cả làng cả bản biết. Nay mẹ bà cùng bà B, bà C, bà M, ông S làm

đơn đến tòa yêu cầu chia thừa kế. Bà yêu cầu Tòa án xem xét bác đơn đề nghị trên vì di chúc của bố bà đã ghi rõ, các anh chị em trong gia đình đều đã được bố lo cho đất đai, nhà cửa rồi. Năm 2012 vợ chồng N T cùng mẹ bà là Bùi Thị Đ thỏa thuận đất đai N T làm và hàng năm trả sản cho mẹ là 20.000.000 đồng (có làm giấy tờ). Còn về nguyện vọng xin ở nhà của mẹ bà, bà yêu cầu bác bỏ vì mẹ đã làm hợp đồng tặng cho có điều kiện cho N T rồi và lại ngôi nhà bây giờ có công lấy gỗ của bà (đổi công cho ông Toán), vợ chồng N T có công cải tạo đất, sửa chữa nhà và trả nợ nần vay từ trước của bố mẹ. Về con trâu bà không nhất trí chia vì bố mẹ bà trước kia có một con trâu xong con trâu đó bị chết năm 2003 bán thịt được 2.000.000 đồng, vợ chồng N T đã mua của anh Quân ở bản Pha Cúng giá 17.500.000 đồng và nuôi từ đó cho đến nay vì vậy đây là tài sản của vợ chồng N T, và hiện nay con trâu đã chết nên các đồng nguyên đơn không yêu cầu xem xét.

Bà đề nghị Tòa án xem xét công nhận di chúc của bố bà là cụ Trương Văn M để cho Trương Văn N sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà cửa, đất đai của bố mẹ và hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện của mẹ là cụ Bùi Thị Đ với vợ chồng N T.

Ngày 25/5/2023 Tòa án đã tiến hành làm việc với bị đơn Trương Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T, bà Trương Thị V:

Ý kiến ông Trương Văn N: Giữ nguyên lời khai tại hồ sơ vụ án, không thay đổi gì, đồng thời giữ nguyên các tài liệu chứng cứ đã cung cấp trước đó không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ khác. Tại phiên làm việc ông có ý kiến thêm về số diện tích đất thừa không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp vì ông đã khai phá và mua thêm nên khi địa chính xã đi đo để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đo hết nên chưa có diện tích đất đó trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về việc chia di sản thừa kế là đất đang tranh chấp ông đề nghị Tòa án đề nghị cụ Bùi Thị Đ phải dón hết lại tất cả các thửa đất đã chia cho các con lại sau đó mới chia di sản thừa kế và yêu cầu Tòa án không tổ chức hoà giải và triệu tập ông tham gia tố tụng.

Ý kiến bà Đỗ Thị T: Giữ nguyên lời khai tại hồ sơ vụ án, không thay đổi gì, đồng thời giữ nguyên các tài liệu chứng cứ đã cung cấp trước đó không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ khác. Tại phiên làm việc ông có ý kiến thêm là bà về làm dâu nhà cụ Đ từ 1999, trong thời gian sống chung với bố mẹ chồng bà đã có công sức đóng góp, nuôi dưỡng và trả công nợ cho hai cụ, nếu chia di sản thừa kế bà đề nghị xem xét công sức đóng góp trên cho bà và yêu cầu Tòa án không tổ chức hoà giải và triệu tập bà tham gia tố tụng.

Ý kiến bà Trương Thị V: Giữ nguyên lời khai tại hồ sơ vụ án, không thay đổi gì, đồng thời giữ nguyên các tài liệu chứng cứ đã cung cấp trước đó không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ khác. Về việc chia di sản thừa kế là đất đang tranh chấp bà đề nghị Tòa án đề nghị cụ Bùi Thị Đ phải dón hết lại tất cả các thửa đất đã

chia cho các con lại sau đó mới chia di sản thừa kế và yêu cầu Toà án không tổ chức hoà giải và triệu tập bà tham gia tố tụng.

Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như là về thẩm quyền thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đều được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của HĐXX: tại phiên tòa, HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm: Nguyên tắc xét xử đảm bảo tính công khai, minh bạch, bình đẳng, thành phần HĐXX gồm có 01 thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa, 02 hội thẩm nhân dân, 01 thư ký đúng theo quy định.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với đồng nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại điều 70,71,72,75, 76, 104, 227 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể đã cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, có mặt tại phiên tòa, tranh luận tại phiên tòa, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án và đã chấp hành nội quy phiên tòa. Đối với bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa trước đó các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại điều 70,71,72,75, 76 tuy nhiên sau khi vụ án được thụ lý giải quyết lại từ đầu các đương sự này không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia các phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, không đến Tòa án để viết bản tự khai hoặc lấy lời khai, không đến tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của họ.

Về đường lối giải quyết vụ án: Xác định khi cụ M chết không để lại di chúc B văn bản, di chúc miệng ông N cũng không đảm bảo tính pháp lý, do đó việc các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M là có căn cứ cần chấp nhận.

Về hàng thừa kế trước khi chết cụ M có 06 người con và vợ còn sống do đó xác định đây là những người thừa kế ở hàng thứ nhất nên được hưởng phần di sản thừa kế ngang nhau theo hiện vật hoặc theo giá trị hiện vật. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T là con dâu của cụ M, bà T về làm dâu nhà cụ M từ năm 1999 cho đến khi cụ M chết năm 2011 đã có công chăm sóc cụ M nên khi chia di sản thừa kế của cụ M cần xem xét chia một phần tài sản của cụ M để trả công chăm sóc cho bà T.

Đối với yêu cầu của cụ Đ buộc ông N, bà T phải trả cho cụ Đ 20.000.000 đồng/năm tiền thu hoạch hoa lợi, lợi tức trên đất từ năm 2015 đến nay không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa ngày hôm nay các đồng nguyên đơn yêu cầu tách đất 5% của xã giao cho gia đình cụ M sử dụng để giải quyết B vụ án khác khi có yêu cầu là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Cụ Bùi Thị Đ cùng các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định của Bộ luật dân sự. Di sản thừa kế có địa chỉ tại bản Y, xã L, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (Nay là bản Y, xã L, tỉnh Sơn La) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 4, tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án tiến hành theo đúng thủ tục tố tụng, đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng trong vụ án:

Cụ Bùi Thị Đ, các bà Trương Thị B, Trương Thị C, Trương Thị M, ông Trương Văn S là người khởi kiện nên là đồng nguyên đơn; ông Trương Văn N là người bị khởi kiện nên là bị đơn, còn bà Đỗ Thị T là vợ của ông N, bà Trương Thị V là con gái của cụ Trương Văn M nhưng các đồng nguyên đơn không khởi kiện nên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án do đó Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự tham gia của Viện kiểm sát:

Trong vụ án này Tòa án có tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[3.4]. Phạm vi giải quyết vụ án

Bị đơn không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập; là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng nguyên đơn yêu cầu xác định di sản của cụ M, chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn M theo quy định của pháp luật. Cụ Đ yêu cầu buộc ông N, bà T phải trả cho cụ Đ 20.000.000 đồng/năm tiền thu hoạch hoa lợi, lợi tức trên đất từ năm 2015 đến nay; đồng nguyên đơn yêu cầu chia đất 5% của xã giao cho gia đình cụ M sử dụng.

Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn không yêu cầu xem xét tại phiên tòa mà đề nghị tách để giải quyết B vụ án khác khi có yêu cầu. Hội đồng xét xử xét thấy việc đồng nguyên đơn yêu cầu ông N, bà T thanh toán hoa lợi, lợi tức từ đất và tách đất 5% của các đồng nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội. Cần chấp nhận.

[1.5] Về việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ.

Quá trình thụ lý giải quyết xét xử lại vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do và không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ bổ sung vì vậy Tòa án không thể tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay các đương sự có mặt không yêu cầu Tòa án công khai chứng cứ đã thu thập bổ sung. Do đó Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.6] Xét việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thấy rằng:

Các đồng nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đầy đủ các thủ tục tố tụng, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn, người có quyền lợi liên quan từ khi thụ lý lại vụ án không chấp hành theo sự triệu tập của Tòa án, từ chối nhận giấy triệu tập, không cung cấp tài liệu chứng cứ bổ sung, không tham gia vào việc xem xét thẩm định tại chỗ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập nhiều lần, vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 175, khoản 4 Điều 177, Điều 179, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để tiếp tục giải quyết vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án.

Cụ Trương Văn M và cụ Bùi Thị Đ sinh được 06 người con là bà Trương Thị B, Trương Thị V, Trương Thị C, Trương Văn S, Trương Văn N và Trương Thị M; hai cụ không có con nuôi và con riêng. Năm 1985 hai cụ từ tỉnh Hưng Yên lên cư trú tại bản Y, xã L, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (Nay là bản Y, xã L, tỉnh Sơn La), khi đó hai cụ cùng các con khai phá được diện tích đất ở và một số đất canh tác, năm 1999 thì được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến

tuổi trưởng thành hai cụ đã dựng vợ, gả chồng cho các con và cho ra ở riêng. Còn ông Trương Văn N lấy vợ là Đỗ Thị T được hai cụ cho ở cùng để chăm sóc các cụ lúc tuổi già từ năm 1999 quá trình chung sống không có mâu thuẫn hay tranh chấp gì xảy ra, năm 1988 hai cụ có dựng được bốn gian nhà và hai gian bếp B gỗ, trát đất xung quanh ở trên đỉnh đồi cao, do cuộc sống khó khăn nên gia đình đã được bản cấp sổ vay vốn ngân hàng là 5.000.000 đồng để làm ăn và để trả nợ tiền dựng nhà cửa trước đó do hai cụ vay vốn để làm ăn kinh tế là 5.000.000 đồng sau này có bàn bạc với ông bà N T là số tài sản để lại cho vợ chồng ông N, bà T, vì vậy ông N bà T phải có nghĩa vụ trả nợ. Năm 2005 do mảnh đất thổ cư của hai cụ ở trên đồi cao, vì tuổi cao sức yếu không làm được với lại để thuận tiện cho việc đi lại, làm ăn nên cụ M đã nhất trí để vợ chồng N T thuê san ủi đất đồi xuống thấp như hiện giờ (có đơn xin san ủi, có xác nhận của chính quyền địa phương), khi vợ chồng N T san ủi đất đai, cải tạo lại nhà cửa các anh chị em trong gia đình không có ý kiến gì phản đối. Sau khi san ủi đất thổ cư thấp xuống thì ông bà N T đã chuyển nếp nhà gỗ bốn gian hai trái lợp ngói và ba gian bếp xuống và tiến hành xây gạch lợp tường, lát gạch, đổ bê tông sân và bắn mái tôn, trong quá trình làm thêm như vậy chỉ có vợ chồng ông bà N T đứng ra làm lụng còn các anh chị em trong nhà không ai phụ giúp.

Trước khi chết cụ Trương Văn M có lập di chúc B miệng trước sự chứng kiến của bà Trương Thị V, ông Nguyễn Văn Phong, ông Nguyễn Văn Đ. Tuy nhiên hình thức và nội dung bản di chúc không đảm bảo theo đúng quy định tại các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2005 nên không có giá trị pháp lý. Do di chúc B miệng của Cụ M để lại di sản của cụ cho ông N, bà T không hợp pháp nên toàn bộ di sản của cụ M để lại sau khi chết được chia theo quy định tại Điều 674 Bộ luật dân sự năm 2005.

Xét về hàng thừa kế thấy rằng: Trước khi chết cụ M còn có 01 vợ và 06 người con đang sống. Do đó căn cứ vào Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 thì đây là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên có quyền hưởng phần di sản thừa kế của cụ M B nhau.

Năm 2013 do cụ Đ muốn ăn riêng nên đã lập một giấy biên nhận gia đình vào ngày 21/3/2013 giữa cụ Đ và vợ chồng ông N, bà T thỏa thuận toàn bộ đất đai, tài sản của hai cụ để lại cho vợ chồng ông N, bà T và mỗi năm vợ chồng ông N, bà T có trách nhiệm trả cho cụ 20.000.000 đồng, khi cụ ốm thì vợ chồng ông N, bà T phải có trách nhiệm đưa cụ đi viện, còn tiền thì cụ chi, công to việc lớn nếu cụ còn sống thì cụ lo, khi cụ chết thì toàn bộ tài sản, đất đai thuộc về ông bà N T, giấy biên nhận này có sự chứng kiến vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, người làm giấy là ông Lê Văn Thắng, người chứng kiến là ông Lê Văn Tới cùng cụ Đ và vợ chồng ông bà N, T, giấy biên nhận đã được chính quyền địa phương xác nhận, hai bên đã thực hiện nội dung như giấy biên nhận đã ghi. Tuy nhiên quá trình thực hiện thỏa

thuận đã nảy sinh mâu thuẫn, việc thỏa thuận của các bên bao gồm cả khối di sản của cụ M nhưng không có sự thống nhất của các đồng thừa kế khác do vậy việc thỏa thuận giữa cụ Đ và ông N, bà T không đảm bảo tính hợp pháp nên không được chấp nhận.

[2.1]. Xét di sản thừa kế thấy:

- Đối với khối tài sản chung của vợ chồng cụ M, Đ là đất đai trước khi cụ M chết để lại bao gồm: 400m² đất thổ cư tại thửa số 5; 2.420m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 6; 5.100m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 8; 2.200m² đất nương rẫy tại thửa số 3; 2.160m² đất nương rẫy tại thửa số 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La cấp ngày 28/12/1999. Tuy nhiên diện tích đất đo thực tế dư nhiều hơn so với diện tích đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cụ thể 400m² đất thổ cư tại thửa số 5; 2.522,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 6 (trong đó có 102m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp với các hộ liền kề); 5.100m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 8 và 5.124,2m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp với các hộ liền kề; 2.200m² đất nương rẫy tại thửa số 3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 1.437,0 m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp với các hộ liền kề; 4.792,7m² đất nương rẫy tại thửa số 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La cấp ngày 28/12/1999. Do đã có ranh giới rõ ràng không có tranh chấp với các hộ liền kề, đã được gia đình cụ M sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Trương Văn M tại thời điểm UBND huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La cấp đất, cụ M đang có vợ là cụ Bùi Thị Đ vì vậy với phần diện tích đất này tại thời điểm cấp được xác định là cấp cho cụ Trương Văn M và cụ Bùi Thị Đ. Vì vậy khi cụ M chết phần di sản để lại của cụ M được xác định là ½ diện tích đất thực tế không có tranh chấp. Di sản là bất động sản cụ M để lại bao gồm: 200m² đất thổ cư tại thửa số 5; 1.261,4m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 6 và 51,4m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất; 2.396,35m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 7; 5.100,0 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 8 và 2.562,1 m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất; 1.100,0 m² đất nương rẫy tại thửa số 3 và 718,5 m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất. Số diện tích đất còn lại thuộc về cụ Bùi Thị Đ gồm: 200m² đất thổ cư tại thửa số 5; 1.261,4m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 6 và 51,4m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất; 2.396,35m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 7; 5.100,0 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 8 và

2.562,1 m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất; 1.100,0 m² đất nương rẫy tại thửa số 3 và 718,5 m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất.

- Đối với tài sản trên đất và các tài sản khác theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 28/6/2025 của Hội đồng định giá tài sản huyện Yên Châu bao gồm:

01 nhà khung cột gỗ, tường xây 110mm, 4 gian, hai trái trị giá 34.302.240 đồng.

01 nhà khung cột gỗ mái lợp ngói, tường trát tooc xi 03 gian 02 trái trị giá 12.539.610 đồng.

01 nhà vệ sinh, tường xây gạch 110mm, mái ngói trị giá 1.752.840 đồng.

01 bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép trị giá 2.026.728 đồng.

01 bể nước xây trụ tròn cao 01m, đường kính 1,2m trị giá 1.332.500 đồng.

01 giếng nước, thành xây B gạch trị giá 19.987.500 đồng.

01 chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibroximăng trị giá 6.093.500 đồng.

01 giếng khoan dân dụng (năm 2024) trị giá 14.400.000 đồng (ông N bà T khoan).

01 nhà tắm tường 10, lát gạch men, mái đổ bê tông 4x2,5m trị giá 24.155.000 đồng (ông N bà T xây).

01 con trâu đực trị giá 46.000.000đ, (không định giá lại), do vợ chồng ông N bà T bán và mua con trâu khác. Quá trình giải quyết vụ án ông N, bà T không hợp tác, không hợp tác mang ra xem xét thẩm định và định giá. Không có căn cứ nào xác định con trâu đã chết hoặc mất. Nên Hội đồng xét xử xác định con trâu là tài sản của cụ M, Cụ Đ trị giá 46.000.000 đồng, cần xem xét nhập vào phần di sản chung để chia cho các đồng thừa kế.

Tổng tài sản là các công trình trên đất trị giá 116.589.918 đồng + tiền con trâu đực trị giá 46.000.000 đồng, tổng cộng là 162.589.918 đồng.

Về cây cối trên đất:

Khu đất ở: 02 cây Mít trị giá 2.366.000 đồng; 28 cây Bơ trị giá 43.176.000 đồng; 01 cây Bơ trị giá 3.568.000đồng; 05 cây xoài trị giá 1.400.000 đồng; 03 cây Xoài trị giá 3.450.000 đồng; 15 cây Xoài trị giá 27.750.000 đồng; 03 cây Nhãn trị giá 5.850.000 đồng; 113 cây Nhãn trị giá 440.700.000 đồng. Tổng cộng là 528.260.000 đồng

Khu vực đất nương: 157 cây Mận trị giá 99.381.000 đồng; 05 cây Mận trị giá 6.085.000 đồng; 06 cây Nhãn trị giá 4.800.000 đồng; 948 cây Nhãn trị giá 113.760.000 đồng. Tổng cộng là 224.026.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản là cây cối trên đất trị giá 752.286.000 đồng

Về giá trị đất:

- Thừa đất số 5, số tờ bản đồ 45/SĐ, loại đất: Đất ở nông thôn (ONT) 152,80m² trị giá 580.640.000 đồng; Thừa đất số 5, số tờ bản đồ 45/SĐ, loại đất: Đất ở nông thôn (ONT) 247,2m² trị giá 657.552.000 đồng; Tổng là 1.238.192.000 đồng.

- Thừa đất số 6, số tờ bản đồ 45/SĐ, loại đất: Đất trồng cây lâu năm 2.522,8m² trị giá 111.003.200 đồng;

- Thừa đất số 7, số tờ bản đồ 28/SĐ, loại đất: Đất trồng cây lâu năm khác (HNK) 4.792,7m² trị giá 177.329.900 đồng;

- Thừa đất số 8, số tờ bản đồ 28/SĐ, loại đất: Đất trồng cây lâu năm (CLN) 5.100,0m² trị giá 224.400.000 đồng;

- Thừa đất số 3, số tờ bản đồ 15/SĐ, loại đất: Đất trồng cây lâu năm khác (HNK) 2.200,0m² trị giá 81.400.000 đồng;

Tổng giá trị đất là: 1.832.325.100 đồng.

Ngoài ra còn 102,8 m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 6, số tờ bản đồ 45/SĐ; 5.124,2 m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, số tờ bản đồ 28/SĐ; 1.437,0 m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3, số tờ bản đồ 15/SĐ. Tổng cộng là 6.664 m². Đối với phần diện tích đất chưa được cấp GCNQSD đất ý kiến của UBND xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La xác định, đất được đương sự khai phá và sử dụng ổn định từ năm 1999 cho đến nay, không có tranh chấp với các hộ liền kề đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục tạm giao cho các đương sự quản lý, sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy diện tích đất chưa được cấp GCNQSD nhưng do cụ M, cụ Đ khai phá và sử dụng ổn định, trên đất đã được trồng cây ăn quả cho thu hoạch và được sử dụng ổn định cho đến nay, đất có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với các hộ liền kề, cần xem xét chia và tạm giao cho các đương sự.

Đối với số tài sản này được xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ M, cụ Đ; ông N, bà T (bao gồm cả phần ông N bà T xây thêm như giếng khoan dân dụng xây năm 2024, 01 nhà tắm sau khi đã có tranh chấp nhưng cố tình xây), bởi lẽ: Từ năm 1999 vợ chồng ông N bà T đã chung sống cùng với cụ M, cụ Đ. Mọi thành viên trong gia đình đều cùng nhau lao động sản xuất tạo lập nên khối tài sản này. Tại thời điểm chia thừa kế không thể xác định được mức độ, công sức đóng góp của từng thành viên trong gia đình do đó xác định đây là tài sản chung hợp nhất có thể phân chia theo phần, giá trị. Đối với phần tài sản là giá trị tăng thêm từ tài sản trước đó do vợ chồng ông bà N, T lao động sản xuất trên diện tích đất được cấp cho cụ M, cụ Đ nên xác định đây là hoa lợi, lợi tức phát sinh nên được nhập vào khối tài sản chung. Từ đó xác định tổng giá trị tài sản chung trên đất là: 914.875.918 đồng được chia đều cho 4 người, xác định cụ M được hưởng

228.718.980 đồng, cụ Đ được hưởng 228.718.980 đồng, ông N được hưởng 228.718.980 đồng, bà T được hưởng 228.718.980 đồng.

Như vậy phần tài sản của cụ Đ được hưởng bao gồm:

- 200m² đất thổ cư tại thửa số 5 có giá trị 619.096.000 đồng;
- 3.811,4 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị 167.701.600 đồng;
- 3.496,35m² đất trồng cây hàng năm có giá trị 129.364.950 đồng.
- Tài sản chung trên đất là 228.718.980 đồng.

Như vậy phần di sản của cụ Trương Văn M để lại bao gồm:

- 200m² đất thổ cư tại thửa số 5 có giá trị 619.096.000đồng;
- 3.811,4 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị 167.701.600 đồng;
- 3.496,35m² đất trồng cây hàng năm có giá trị 129.364.950 đồng.
- Tài sản chung trên đất là 228.718.980 đồng.

Tổng cộng giá trị di sản cụ M để lại tính đến thời điểm chia thừa kế là: 1.144.882.000 đồng (làm tròn).

Số di sản này được chia đều cho các đồng thừa kế tại hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ Đ, các bà B, bà V, bà C, bà M, ông N, ông S sau khi đã trừ đi tiền san ủi N nhà cho vợ chồng ông N, bà T và công sức làm dâu của bà Đỗ Thị T.

Do bà T về làm dâu của cụ M từ năm 1999 tính đến thời điểm cụ M chết năm 2011 được hơn 20 năm do đó khi chia di sản thừa kế của cụ M cần chia một phần di sản cho bà T để trả công bà T chăm sóc cụ M tương đương với ½ phần thừa kế mà những người thừa kế ở hàng thứ nhất được hưởng.

Tiền san ủi N nhà đất thổ cư và đất vườn là 22.917.000 đồng được chia đôi cụ M, cụ Đ mỗi người phải chịu ½ tương đương 11.458.500 đồng/1 người.

Số tài sản của cụ M còn lại là 1.144.882.000 đồng - 11.458.500 đồng = 1.133.423.500 đồng.

Số tài sản này được chia đều cho các đồng thừa kế để xác định công sức làm dâu của bà Đỗ Thị T cụ thể: 1.133.423.500 đồng: 7 = 169.917.643 đồng : 2 = 84.958.822 đồng.

Số tài sản của cụ M còn lại là:

1.133.423.500 đồng - 84.958.822 đồng = 1.048.465.000 đồng.

Di sản một người thừa kế được hưởng là: 1.048.465.000 đồng: 7 = 149.781.000 đồng.

Do ông Trương Văn N ở với vợ chồng cụ M từ nhỏ chưa có đất để ở và sản xuất ổn định cuộc sống. Vì vậy cần xem xét chia một phần diện tích đất thổ cư và đất sản xuất nông nghiệp cho ông N, bà T.

Đối với thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 6 diện tích 102,8m². Xét liền thổ với phần đất trồng cây lâu năm cụ Đ được chia, cần tạm giao cho cụ Đ quản lý, sử dụng.

Đối với diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 8 diện tích 5.124,2m². Xét thấy mặc dù phần đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do cụ M, cụ Đ và vợ chồng ông bà N, T khai phá và sử dụng ổn định cho đến nay, trên đất đã được trồng cây ăn quả, cụ Đ đã già không có khả năng lao động. Do vậy cần tạm giao cho vợ chồng ông N, bà T quản lý, sử dụng.

Đối với phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 3 diện tích 1.437,0m². Về diện tích đất này hội đồng xét xử xét thấy do liên thổ với diện tích 2.200,0m² đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy cần xem xét tạm giao cho đồng thừa kế được chia phần đất 2.200,0m² đất đã có giấy CNQSD đất thì mới phù hợp việc sử dụng đất.

Ý kiến của UBND: Theo quy định của pháp luật về đất đai năm 2013, năm 2014. Đối với diện tích đất tăng thêm so với Giấy CNQSD đất mà được UBND cấp xã xác nhận không tranh chấp, có ranh giới sử dụng đất rõ ràng, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được cấp Giấy CNQSD đất đối với phần diện tích đất tăng thêm. Đối với vụ án trên: Trường hợp các bên không có tranh chấp về quyền sử dụng đất thì phần diện tích đất tăng thêm 6.664m² so với Giấy CNQSD đất sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét để cấp Giấy CNQSD đất đối với diện tích đất tăng thêm.

Đối với các đồng nguyên đơn bà Trương Thị B, bà Trương Thị C, ông Trương Văn Sắp, bà Trương Thị M; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị V đã được UBND huyện Yên Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần xem xét chia di sản thừa kế theo hiện vật hoặc theo giá trị hiện vật.

[2.2]. Đối với yêu cầu chia số đất 5%: Tại phiên tòa ngày hôm nay các đồng nguyên đơn yêu cầu tách để giải quyết B vụ án khác khi có yêu cầu là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu của cụ Đ buộc ông N, bà T phải trả cho cụ Đ 20.000.00 đồng/năm tiền thu hoạch hoa lợi, lợi tức trên đất từ năm 2015 đến nay. Hiện chưa có tài liệu chứng cứ chứng minh cụ thể về giá trị, nên nguyên đơn yêu cầu tách để giải quyết B vụ án khác, xét là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với số cây lát, cây chè, cây cà phê trong quá trình giải quyết vụ án, ông bà N, T đã chặt phá không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tách để giải quyết B vụ án khác khi có yêu cầu. Xét là phù hợp cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Cụ Bùi Thị Đ do là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trương Thị B, sinh năm 1960 đến thời điểm xét xử đã trên 65 tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trương Thị

C, Trương Thị V, Trương Thị M, ông Trương Văn S, Trương Văn N, bà Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngày 19/5/2025 bà Nguyễn Thị B đã nộp chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản số tiền 16.000.000 đồng, quá trình xem xét thẩm định và định giá tài sản đã chi phí hết số tiền 3.900.000 đồng, số tiền còn lại 12.100.000 đồng đã được trả lại cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B đã nhận đủ số tiền trên. Đối với số tiền 3.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị B tự nguyện xin chịu. Xét là hợp pháp, cần chấp nhận.

Đối với số tiền 8.106.000 đồng án phí cụ Đ đã nộp theo biên lai thu số 006805 ngày 16/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Châu (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Sơn La), Hội đồng xét xử xét thấy cụ Đ là người cao tuổi, không phải chịu án phí. Do vậy cần trả lại cho cụ Bùi Thị Đ số tiền trên.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675 Bộ luật dân sự 2005; điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 21, Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273, Điều 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của Cụ Bùi Thị Đ và các đồng nguyên đơn bà Trương Thị B; Trương Thị C; Trương Thị M và ông Trương Văn S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

2. Tuyên: Giao cho cụ Bùi Thị Đ quyền sử dụng và sở hữu tài sản gồm: 320m² đất thổ cư ở thửa số 5 tờ bản đồ số 45/SĐ mang tên cụ Trương Văn M, có tứ cạnh: Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 103 đội 4 yên thi, xã lóng phiêng, tỉnh Sơn La có chiều dài 16m, phía Đông giáp đất thổ cư nhà ông Thắng có chiều dài 20m; phía Tây giáp đất thổ cư có chiều dài 20m; Phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm có chiều dài 16m giá trị là 1.033.600.000 đồng (Trong đó 200m² là phần tài sản của cụ Đ; 120m² là di sản thừa kế); 01 nhà khung cột gỗ, tường xây 110mm, 4 gian, hai trái trị giá 34.302.240 đồng, 01 nhà khung cột gỗ mái lợp ngói, tường trát tooc xi 03 gian 02 trái trị giá 12.539.610 đồng; 01 giếng nước, thành xây B gạch trị giá 19.987,500 đồng; 01 giếng khoan dân dụng năm 2024 trị giá 14.400.000 đồng; 01 thửa đất số 6, tờ bản đồ 45/SĐ có diện tích 2.242m² có giá trị là 98.648.000 đồng

và tài sản trên đất bao gồm: 02 cây mít có giá trị 2.366.000 đồng; 56 cây nhãn có đường kính thân từ 30,1cm đến ≤ 35 cm trị giá 218.400.000đồng; 01 cây bơ ghép thời kỳ thu hoạch 11- 25 năm trị giá 3.568.000 đồng; 05 cây xoài có đường kính thân từ 6,1cm đến ≤ 8 cm trị giá 1.400.000 đồng; 03 cây xoài có đường kính thân từ 15,1cm đến ≤ 20 cm trị giá 3.450.000 đồng; 15 cây xoài có đường kính thân từ 25,1cm đến ≤ 30 cm trị giá 27.750.000 đồng; 03 cây nhãn có đường kính thân từ 25,1cm đến ≤ 30 cm trị giá 5.850.000 đồng; 01 giường đôi, 01 bộ trường kỷ, 01 tủ đứng ba buồng , 01 tủ chè, 01 phong thư, 01 hòm gian (tất cả đều đã cũ). Tổng giá trị tài sản cụ Đ được chia là 1.476.261.000đ (làm tròn số) (Một tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng) trừ đi số tài sản được hưởng là 1.294.663.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng), số tiền chênh lệch còn lại (181.598.000 đồng) (Một trăm tám mươi một triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng) cụ Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác. Tạm giao cho cụ Bùi Thị Đ 102,8m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất tại thửa số 6.

- Giao cho ông Trương Văn N, bà Đỗ Thị T 80m² đất thổ cư ở thửa số 5 tờ bản đồ số 45/SĐ mang tên cụ Trương Văn M, có tứ cạnh: Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 103 đội 4 Yên Thi, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu (nay là bản Y, xã L, tỉnh Sơn La) chiều dài 04m, phía Đông giáp đất thổ cư của cụ Đ chiều dài 20m; phía Tây giáp đất trồng cây lâu năm của cụ M chiều dài 20m; Phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm cụ Đ chiều dài 04m có giá trị là 258.400.000 đồng, 178 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 6, tờ bản đồ 45/SĐ có tứ cạnh: Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 103 đội 4 Yên Thi, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu (nay là bản Y, xã L, tỉnh Sơn La) là chiều dài 11,17m, phía Tây giáp đất Hảo Thêm chiều dài 20m, phía Đông giáp đất thổ cư của ông N chiều dài 20, phía Bắc giáp đất lâu năm cụ Đ chiều dài 7m có giá trị 7.832.000 đồng và tài sản trên đất bao gồm: 01 công trình phụ (Nhà vệ sinh) có giá trị 1.752.840 đồng; 01 bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110mm, đáy bể, nắp đồ bê tông cốt thép có giá trị 2.026.728 đồng; 01 bể nước xây trụ tròn cao 1m, đường kính 1,2m có giá trị 1.332.500 đồng; 01 chuồng lợn trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibroximăng có giá trị 6.093.500 đồng; 01 nhà tắm tường 10, lát gạch men, mái đồ bê tông 4x2,5m có giá trị 24.155.000 đồng; Chia và tạm giao 5.124,2m² đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất tại thửa số 8 số tờ bản đồ 28/SĐ (từ mốc số 10 đến mốc 16 kéo thẳng đến mốc 31, 17, 20, 24, 23 và từ mốc 31, 32 kéo vòng sang mốc 10 theo mảnh trích đo địa chính số 15/2021 và sơ đồ trích đo năm 2025 bản Y, xã L, tỉnh Sơn La (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và tài sản trên đất gồm: 28 cây bơ (thời kỳ thu hoạch 5- 10 năm) trị giá 43.176.000 đồng; 57 cây nhãn có đường kính thân từ 30,1cm đến ≤ 35 cm trị giá 222.300.000 đồng; 447 cây nhãn có đường kính thân từ 2,1cm đến ≤ 4 cm trị giá 53.640.000 đồng; 05 cây mận trị giá 6.085.000 đồng; 01

con trâu được trị giá 46.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông N bà T được chia là 672.794.000 (làm tròn số) (Sáu trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng) trừ đi số tài sản được hưởng là 692.178.000 đồng (làm tròn) (Sáu trăm chín mươi hai triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng), (số tiền còn thiếu là 19.384.000 đồng) các đồng thừa kế khác phải thanh toán.

Giao cho ông Trương Văn S 4.792,7m² đất nương rẫy tại thửa số 7 số tờ bản đồ 28/SĐ (từ mốc số 29 kéo thẳng đến mốc 30 và kéo vòng qua các mốc từ 29, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 đến mốc 30 theo mảnh trích đo địa chính số 15/2021 bản Yên Thi trị giá 177.329.900 đồng và tài sản trên đất gồm 200 cây nhãn có đường kính thân từ 2,1cm đến ≤ 4 cm giá trị 24.000.000 đồng, 80 cây mận thời kỳ thu hoạch 5 - 10 năm có giá trị 50.640.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông S được chia là 251.970.000 đồng (làm tròn số) (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) (dư 102.189.000 đồng).

Giao cho bà Trương Thị C 2.550m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 8 (8-1) số tờ bản đồ 28/SĐ theo sơ đồ trích đo năm 2025 bản Y, xã L, tỉnh Sơn La có tứ cạnh: Phía Đông giáp đất chia cho bà Trương Thị M; phía Tây giáp đường dân sinh; Phía Bắc giáp đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất; Phía Nam giáp thửa số 7, trị giá 112.200.000 đồng và tài sản trên đất gồm 101 cây nhãn có đường kính thân từ 2,1cm đến ≤ 4 cm có giá trị 12.120.000 đồng, 18 cây mận thời kỳ thu hoạch 5 – 10 năm giá trị 11.394.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà V được chia là 135.714.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng) (thiếu 14.067.000 đồng).

Giao cho bà Trương Thị M 2.550m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 8 (8-2) số tờ bản đồ 28/SĐ theo sơ đồ trích đo năm 2025 bản Y, xã L, tỉnh Sơn La có tứ cạnh: Phía Đông giáp đường dân sinh; phía Tây giáp đất chia cho bà Trương Thị C; Phía Bắc giáp đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất; Phía Nam giáp thửa số 7, trị giá 112.200.000 đồng và tài sản trên đất gồm 100 cây nhãn có đường kính thân từ 2,1cm đến ≤ 4 cm có giá trị 12.000.000 đồng, 19 cây mận thời kỳ thu hoạch 5 – 10 năm giá trị 12.027.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà M được chia là 136.227.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) (thiếu 13.554.000 đồng).

Giao cho bà Trương Thị B 2.200m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa số 3 số tờ bản đồ 15/SĐ trị giá 81.400.000 đồng có tứ cạnh phía Đông giáp ông Tuấn; phía Tây giáp đất bà Hiền; phía Bắc giáp đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất; phía Nam giáp đất bà Hiền và tài sản trên đất gồm 100 cây nhãn có đường kính thân từ 2,1cm đến ≤ 4 cm giá trị 12.000.000 đồng, 06 cây nhãn có đường kính thân từ 10,1cm đến ≤ 15 cm trị giá 4.800.000 đồng, 35 cây mận hậu thời kỳ thu hoạch 5 – 10 năm trị giá 22.155.000 đồng và tạm giao cho bà Trương Thị B thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 3 diện tích 1.437,0m².

Có tứ cạnh: Phía Tây giáp đất bà Hiền; phía Đông giáp đất bà Hiền; phía Bắc giáp đất bà Hiền; phía Nam giáp đất đã được cấp giấy CNQSD đất bà B được chia. Tổng giá trị tài sản bà B được chia là 120.355.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng) (thiếu 29.426.000 đồng).

Cụ Bùi Thị Đ phải có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch giá trị di sản thừa kế cho bà Trương Thị V là 149.781.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng) và bà Trương Thị B số tiền chênh lệch 29.426.000 đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Ông Trương Văn S có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị V số tiền chênh lệch 14.067.000 đồng (Mười bốn triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng); trả cho bà Trương Thị M số tiền chênh lệch 13.554.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng); trả cho ông Trương Văn N số tiền chênh lệch 74.568.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Buộc ông Trương Văn N, bà Đỗ Thị T phải tháo dỡ toàn bộ mái tôn phía trước hiên nhà 04 gian trên phần đất đã giao cho cụ Bùi Thị Đ.

Cụ Bùi Thị Đ, ông Trương Văn N, bà Đỗ Thị T, ông Trương Văn S, bà Trương Thị B, bà Trương Thị C, Trương Thị M phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách giấy CNQSD đất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đồng nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nộp đủ theo quy định.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ Bùi Thị Đ, bà Trương Thị B.

- Ông Trương Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia, tiền san ủi, di sản thừa kế được hưởng và số tiền chênh lệch do ông Trương Văn S hoàn trả với tổng số tiền là 766.746.000 đồng, số tiền án phí phải chịu là 34.670.000 đồng (Ba mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng), được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 003231 ngày 25 tháng 8 năm 2016. Ông N còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.470.000 đồng (Ba mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bà Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia, tiền san ủi, công sức làm dâu với tổng số tiền 313.678.000

đồng (làm tròn số), số tiền án phí phải chịu là 15.684.000 đồng (làm tròn số) (Mười lăm triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

- Ông Trương Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được hưởng 149.781.000 đồng, số tiền án phí phải chịu là 7.489.000 đồng (làm tròn số) (Bảy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Bà Trương Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được hưởng 149.781.000 đồng, số tiền án phí phải chịu là 7.489.000 đồng (làm tròn số) (Bảy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Bà Trương Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được hưởng 149.781.000 đồng, số tiền án phí phải chịu là 7.489.000 đồng (làm tròn số) (Bảy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Bà Trương Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được hưởng 149.781.000 đồng, số tiền án phí phải chịu là 7.489.000 đồng (làm tròn số) (Bảy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Bà Trương Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được hưởng 149.781.000 đồng, số tiền án phí phải chịu là 7.489.000 đồng (làm tròn số) (Bảy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Trả lại cho cụ Bùi Thị Đ 8.106.000 đồng (Tám triệu một trăm linh sáu nghìn đồng) án phí cụ Đ đã nộp chưa được trả lại từ bản án trước.

Đồng nguyên đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đồng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản sao bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự ”./.

Nơi nhận

- Toà án ND tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát hai cấp;
- THADS;
- Các đương sự;
- Người có QLTSLQ;
- Người BVQLHP;
- Lưu HS, án văn.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ toạ phiên toà**

(Đã ký)

Triệu Văn Quang